

Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá gói thầu. Để có cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh đang có nhu cầu với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh, địa chỉ: Phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Ds. Đào Hồng Quang – Thư ký tổ CGXDKH&LCNT. Số điện thoại: 0972.176.288. Email tiếp nhận báo giá: dauthau.quangninhcdc@gmail.com.

2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp: Văn bản giấy được ký, đóng dấu hợp pháp gửi qua đường công văn về Tổ CGXDKH&LCNT Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh, địa chỉ: Phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, Tp. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Nhận qua email: 01 bản scan và 01 bản excel gửi về email dauthau.quangninhcdc@gmail.com.

3. Thời gian tiếp nhận báo giá:

- Từ 10h00 ngày 22/3/2024 đến trước 10h00 phút ngày 02/04/2024.

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 01/04/2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục vật tư, hóa chất, sinh phẩm....(Chi tiết danh mục và số lượng theo phụ lục I).

2. Địa điểm cung cấp: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh, địa chỉ: Phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

3. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không áp dụng.

- Thanh toán: Bên mua thanh toán một lần 100% hoặc theo từng đợt gọi hàng giá trị thực hiện hợp đồng cho bên bán sau khi hai bên ký kết biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng.

- Các thông tin khác (nếu có).

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh rất mong nhận được phản hồi thông tin từ quý công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Y tế Quảng Ninh (để đăng tải);
- Phòng TCHC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Tổ CGXDKH&LCNT

Vũ Quyết Thắng

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo công văn số: 477/TTKSBT-TCGXDKH&LCNT ngày 22/03/2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh)

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
I	Hóa chất				
1	Axit octophotphoric (85%)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	1000 ml/chai	Chai	1
2	4-amino benzen sulfonamid (NH ₂ C ₆ H ₄ SO ₂ NH ₂)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	100g/ chai	Chai	1
3	N (1 naphtyl) 1.2 diamonietan dihydroclorua (C ₁₀ H ₇ -NH-CH ₂ -CH ₂ -NH ₂ - 2HCl)		10g/ chai	Chai	1
4	Chuẩn NO ₂ -	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	100ml/ chai	Chai	1
5	Ống chuẩn bạc nitrat	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	Dạng ống	Ống	1
6	Kali cromat (K ₂ CrO ₄)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	500g/ chai	Chai	1
7	Natri clorua (NaCl)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	500g/ chai	Chai	1
8	Ống chuẩn Trilon B	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	Dạng ống	Ống	1
9	Chất chỉ thị: Eriochrome black T (C.I.14645)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	25g/ chai	Chai	1
10	NH ₄ Cl	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	500g/ chai	Chai	1

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
11	NH3 đặc (25%)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	1000 ml/chai	Chai	1
12	Axit sunfuric (98%)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	1000 ml/chai	Chai	1
13	Axit axetic băng	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	1000 ml/chai	Chai	1
14	NaOH hạt	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	500g/ chai	Chai	1
15	Natri nitrua	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	500g/ chai	Chai	1
16	Natri salixylat	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	250 g/ chai	Chai	1
17	Chuẩn Nitrat	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	100ml/ chai	Chai	1
18	Chuẩn Sắt	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	100ml/ chai	Chai	1
19	1,10 phenatrolin	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	10g/ chai	Chai	1
20	Amoni acetat	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	500g/ chai	Chai	1

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
21	Hydroxinlamin	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	100ml/ chai	Chai	1
22	Dinatri EDTA dihidrat	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	1000g/chai	Chai	1
23	Hydroxylamoni clorua NH3OHCL	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	250g/ chai	Chai	1
24	Fomaldehyt	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	1000ml/ chai	Chai	1
25	Chuẩn Mangan	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	100ml/ chai	Chai	1
26	Axit nitric tinh khiết (65%)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	1000ml/ chai	Chai	1
27	Chuẩn Đồng	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	100ml/ chai	Chai	1
28	Chuẩn Kẽm	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	100ml/ chai	Chai	1
29	Bạc sunfat (Ag2SO4)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	25g/ chai	Chai	1
30	Kali dicromat (K2Cr2O7)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	250g/ chai	Chai	1
31	Sắt (II) amoni sunfat, [(NH4)2Fe(SO4)2 - 6H2O]	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	500g/ chai	Chai	1

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
32	Kali hidro phtalat ($K_1C_8H_5O_4$)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	500g/ chai	Chai	1
33	Sắt (II) sunfat ngậm 7 phân tử nước ($FeSO_4.7H_2O$)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	500g/ chai	Chai	1
34	Dikali hydrophotphat (K_2HPO_4)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	250g/ chai	Chai	1
35	Dinatri hydrophotphat heptahydrat ($Na_2HPO_4.7H_2O$)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	500g/ chai	Chai	1
36	Magie sunfat heptahydrat ($MgSO_4.7H_2O$)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	1000g/hộp	Chai	1
37	Canxi clorua khan ($CaCl_2$)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	500g/chai	Chai	1
38	Sắt (III) clorua hexahydrat ($FeCl_3.6H_2O$)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	500g/chai	Chai	1
39	Ống chuẩn natri bisunfit ($Na_2S_2O_3$)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	Dạng ống	Ống	1
40	Kali Iodua (KI)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	250g/chai	Chai	1
41	Polyseed	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	50 viên/hộp	Hộp	1
42	D-gluco khan ($C_6H_{12}O_6$)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	250g/chai	Chai	1

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
43	L-glutamic (C ₅ H ₉ NO ₄)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	250g/chai	Chai	1
44	Allylthiourea (C ₄ H ₈ N ₂ S)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	25g/chai	Chai	1
45	Nhôm Clorua AlCl ₃	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	500g/chai	Chai	1
46	Kẽm Acetat Zn(CH ₃ COO) ₂	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	250g/chai	Chai	1
47	N,N Dimethyl-p-phenylenediamine oxalat	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	25g/lọ	Lọ	1
48	(NH ₄) ₂ HPO ₄	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	500g/chai	Chai	1
49	Na ₂ S.9H ₂ O	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	500g/chai	Chai	1
50	Ống chuẩn Iod	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	Dạng ống	Ống	1
51	Hồ tinh bột	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	500g/chai	Chai	1
52	Phenol tinh thể	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	250g/chai	Chai	1
53	Natri nitroprusside	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	100g/chai	Chai	1

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
54	Trinatri citrat	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	500g/chai	Chai	1
55	Chỉ thị phenolphtalein	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	100g/chai	Chai	1
56	KH ₂ PO ₄	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	250g/chai	Chai	1
57	Axit ascorbic	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	250g/chai	Chai	1
58	K(SbO)C ₄ H ₄ O ₆ .½H ₂ O	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	250g/chai	Chai	1
59	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	250g/chai	Chai	1
60	n-Hexan	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	2500ml/chai	Chai	1
61	Na ₂ SO ₄ tinh thể khan	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	1000g/chai	Chai	1
62	Axeton	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	2500ml/chai	Chai	1
63	Hexadecane	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	250ml/chai	Chai	1
64	Axit stearic	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	1000g/chai	Chai	1

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
65	Silicagel	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	1000g/chai	Chai	1
66	Na ₂ SO ₃	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	250g/chai	Chai	1
67	MeOH	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	2500 ml/chai	Chai	1
68	Acetonitrile	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	1000ml/chai	Chai	1
69	Chuẩn Chì (Pb)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	100ml/chai	Chai	1
70	Chuẩn Cadimi (Cd)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	100ml/chai	Chai	1
71	Chuẩn Asen (As)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	100ml/chai	Chai	1
72	Chuẩn Thủy ngân (Hg)	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	100ml/chai	Chai	1
73	Chuẩn hỗn hợp các hợp chất hữu cơ bay hơi Nồng độ các chất 2000 µg/mL trong Methanol bao gồm: Dichlorodifluoromethane; Chloromethane; Vinyl Chloride; Bromomethane; Chloroethane; Trichlorofluoromethane; 1,1-dichloroethylene; Carbon Disulfide; Methylene Chloride; Methyl T-butyl Ether; Trans-1,2-dichloroethylene; 1,1-dichloroethane; Cis-1,2-	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	1ml/lọ	Lọ	1

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	<p>dichloroethylene; 2,2-dichloropropane; Bromochloromethane 8; Chloroform; 1,1,1-trichloroethane; 1,1-dichloropropylene Carbon Tetrachloride; Benzene; 1,2-dichloroethane; Trichloroethylene; 1,2-dichloropropane ; Dibromomethane ; Bromodichloromethane; Cis-1,3-dichloropropylene ; Toluene; Trans-1,3-dichloropropylene; 1,1,2-trichloroethane; Tetrachloroethylene; 1,3-dichloropropane; Dibromochloromethane; 1,2-dibromoethane; Chlorobenzene; Ethylbenzene; 1,1,1,2-tetrachloroethane; M-xylene; P-xylene; O-xylene; Styrene ; Bromoform; Isopropylbenzene; 1,1,2,2-tetrachloroethane; 1,2,3-trichloropropane; Bromobenzene; N-propylbenzene; 2-chlorotoluene; 1,3,5-trimethylbenzene; 4-chlorotoluene; Tert-butylbenzene; 1,2,4-trimethylbenzene; Sec-butylbenzene; 4-isopropyltoluene; 1,3-dichlorobenzene; 1,4-dichlorobenzene; N-butylbenzene; 1,2-dichlorobenzene ; 1,2-dibromo-3-chloropropane; 1,2,4-trichlorobenzene; Hexachlorobutadiene.</p>				
74	<p>Hỗn hợp chuẩn thuốc trừ sâu 15 thành phần Nồng độ 200 µg/mL trong Acetone gồm Bromophos-ethyl; Bromophos-methyl; Chlorfenvinphos; Chlorpyrifos; Diazinon; Dichlorvos; Dimethoate; Disulfoton; Ethion; Fenthion; Malathion; Mevinphos; Paraoxon-ethyl; Parathion-ethyl; Parathion-methyl</p>	<p>Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương</p>	<p>1ml/lọ</p>	<p>Lọ</p>	<p>1</p>

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
75	Hỗn hợp chuẩn thuốc trừ sâu 7 thành phần Bao gồm 7 thành phần, nồng độ 10 µg/mL trong Cyclohexane: Cyfluthrin; Cypermethrin; Deltamethrin; Fenvalerate; Permethrin; Phenothrin; Tetramethrin	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	1ml/lọ	Lọ	1
76	Găng tay không bột tan	Sản xuất từ cao su thiên nhiên trên dây chuyền đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2008	Hộp 50 chiếc	Hộp	3
77	Khẩu trang than hoạt tính	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2017, ISO 9001: 2015	Hộp 50 chiếc	Hộp	3
78	Đầu côn xanh	Dung tích hút tối đa 1000 µL	1000 cái/túi	Túi	1
79	Đầu côn vàng	Dung tích hút tối đa 200 µL	1000 cái/túi	Túi	1
80	Cuvet thạch anh	Thạch anh trong suốt, nhám 2 mặt, thể tích 5 mL, dải sóng UV vis 200 - 2500nm, độ truyền qua > 80%, chịu axit và kiềm, nhiệt độ tới 600 °C	1 cái/ hộp	Chiếc	2
81	Bình ủ BOD chai thủy tinh có nắp,		Thể tích 300ml	Chiếc	50
82	Bình sục BOD	Thủy tinh borosilicate có khả năng kháng hóa chất tốt, trơ về mặt hóa học và chịu được nhiệt độ cao., sử dụng cho chai 300ml. Bộ sục khí BOD sử dụng cho chai BOD 300mL Độ xốp của Frit thủy tinh: 40	1 cái/túi	Chiếc	1

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		đến 60µm			
83	Giấy lọc Whatman	Chất liệu: Cellulose. Đường kính: 11cm	100 tờ/hộp	Hộp	1
84	Vial + nắp vial	Cỡ 5mL. Phù hợp cho máy sắc ký ion ICS 5000	250 cái/hộp	Túi	1
85	Màng lọc	Loại màng nylon cỡ lỗ 0,45 µm và đường kính 13 mm	50 cái/hộp	Hộp	1
86	Lọ dùng cho bơm hơi kèm nắp vặn Thể tích vial 20mL. Loại nắp vặn		100 cái/hộp	Hộp	1
87	Lọ dùng cho bơm lỏng kèm nắp vặn Thể tích 2mL. Loại nắp vặn		100 cái/hộp	Hộp	1
88	Cột sắc ký khí tương đương loại TG-5MS.		Hộp 01 chiếc	Hộp	1
89	Cột chiết pha rắn Cột chiết pha rắn C18 100mg/3mL		50 cái/hộp	Hộp	3
90	iCAP Q/Qnova quat torch Vật tư thay thế vật tư cho ICPMS		Hộp 01 chiếc	Chiếc	1
II	Khí khoa Hóa sinh				
1	Khí Heli	Độ tinh khiết 99,999%	Bình 40L	Bình	1
2	Khí Argon	Độ tinh khiết 99,999%	Bình 40L	Bình	30

PHỤ LỤC

(Kèm theo công văn số: 477/TTKSBT- TCGXHKKH&LCNT ngày 22/03/2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh)

Mẫu báo giá

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh, chúng tôi....*[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm...[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thông nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.